

Số: 39 /2024/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 13 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 67/2018/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, vận hành, trao đổi và khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, khai thác Phần mềm Quản lý tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công

vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2024.
2. Trường hợp văn bản dẫn chiếu tại quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng các văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.
3. Quyết định này thay thế Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND ngày 07/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành Quy chế phối hợp kiểm tra, đối chiếu thông tin và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- UBND tỉnh: U;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- VP UBND tỉnh: V, C;
- Công báo tỉnh; Đài PT-TH tỉnh; Báo Lai Châu;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Kt3.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Lương

QUY CHẾ

Phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lai Châu

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày /9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội, các doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác (sau đây gọi tắt là các cơ quan, tổ chức, đơn vị) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lai Châu được giao trực tiếp quản lý, sử dụng và khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

Việc phối hợp cung cấp thông tin giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị phải bảo đảm chặt chẽ, kịp thời, thống nhất, chính xác số liệu của toàn tỉnh, từng cấp, từng ngành, từng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện kê khai, đăng ký trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Phối hợp trong công tác lập, xác nhận báo cáo kê khai, cập nhật dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Báo cáo kê khai tài sản công áp dụng đối với các loại tài sản sau đây:

a) Tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị: Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (bao gồm quyền sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp); xe ô tô; tài sản cố định khác;

b) Tài sản kết cấu hạ tầng;

c) Tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước;

d) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

2. Hình thức báo cáo kê khai tài sản công

a) Báo cáo kê khai lần đầu áp dụng đối với những tài sản công hiện đang quản lý, sử dụng tại thời điểm Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công có hiệu lực thi hành (ngày 01/01/2018). Đối với tài sản công đã đăng nhập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước thì không phải báo cáo kê khai lần đầu.

b) Báo cáo kê khai bổ sung được áp dụng đối với các trường hợp có thay đổi về tài sản công do đầu tư xây dựng, mua sắm, nhận bàn giao; xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản; thu hồi, giao, điều chuyển, tiêu hủy, bán, thanh lý, ghi giảm do bị mất, bị hủy hoại và các hình thức xử lý khác theo quy định của cơ quan, người có thẩm quyền; chuyển đổi công năng sử dụng của tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; đối tượng được giao báo cáo kê khai tài sản thay đổi tên gọi, chia tách, sáp nhập, giải thể theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

3. Nội dung báo cáo kê khai tài sản công

a) Báo cáo kê khai tài sản công phải ghi đúng và đầy đủ thông tin theo các mẫu quy định tại khoản 2, Điều 9 Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, khai thác Phần mềm Quản lý tài sản công.

b) Cơ quan tiếp nhận và quản lý báo cáo kê khai tài sản công được phép từ chối và yêu cầu báo cáo lại nếu phát hiện báo cáo kê khai không ghi đúng và đầy đủ thông tin.

4. Trình tự, hồ sơ báo cáo kê khai lần đầu và báo cáo kê khai bổ sung

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện lập 03 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản; gửi 02 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản đến sở, ban, ngành chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện (gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện); lưu 01 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị. Hồ sơ báo cáo kê khai gồm:

Báo cáo kê khai (lần đầu hoặc bổ sung) theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: 01 bản chính;

Hồ sơ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng tài sản báo cáo kê khai: 01 bản sao.

b) Sở, ban, ngành chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện: Xác nhận hồ sơ báo cáo kê khai tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc; gửi 01 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản đã có xác nhận đến Sở Tài chính. Lưu 01 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản tại sở, ban, ngành chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Các đơn vị được phân cấp nhập dữ liệu thực hiện cập nhật thông tin của tài sản phải báo cáo kê khai vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công. Đối với các tài sản không thuộc phạm vi duyệt dữ liệu của Sở Tài chính tại điểm d khoản 4 Điều này, mọi thông tin về tài sản nhập liệu là dữ liệu chính thức, không phải thực hiện duyệt dữ liệu đối với các tài sản này.

d) Sở Tài chính thực hiện duyệt dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công đối với tài sản là đất, nhà, xe ô tô hoặc tài sản cố định khác có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản, tài sản tại Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân, đảm bảo đầy đủ, kịp thời, bảo mật của dữ liệu.

5. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này không thực hiện báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn, cơ quan tài chính có quyền yêu cầu Kho bạc Nhà nước tạm đình chỉ thanh toán các khoản chi phí liên quan đến tài sản phải báo cáo và không bố trí kinh phí mua sắm tài sản cố định vào dự toán ngân sách năm sau của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công bị xử lý theo quy định.

Điều 5. Phối hợp trong công tác lập dự toán mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công, bảo dưỡng, sửa chữa, khai thác, xử lý tài sản công

1. Đối với việc lập dự toán đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp tài sản công trong trường hợp phải lập thành dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

2. Đối với việc lập dự toán mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công, bảo dưỡng, sửa chữa, khai thác, xử lý tài sản công trong trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện như sau: Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khi xây dựng dự toán đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, khoán kinh

phí sử dụng tài sản công, bảo dưỡng, sửa chữa, khai thác, xử lý tài sản công phải căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công, lập hồ sơ gửi sở, ban, ngành chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện để xem xét, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Trường hợp cần thiết, các cơ quan thẩm định kiểm tra thực tế tài sản tại đơn vị. Nếu số liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công không phản ánh đúng thực tế hiện trạng kiểm tra thì đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công phải báo cáo điều chỉnh số liệu trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công, đồng thời gửi sở, ban, ngành chủ quản, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý) và Sở Tài chính để thực hiện điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công trước khi trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

Điều 6. Phối hợp trong công tác xét duyệt quyết toán đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa tài sản công

1. Đối với tài sản đưa vào sử dụng do hoàn thành đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm đăng ký, kê khai tài sản vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công để theo dõi. Căn cứ quyết định phê duyệt quyết toán, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản có trách nhiệm báo cáo đầy đủ các chỉ tiêu quản lý về tài sản công gửi sở, ban, ngành chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện (gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện) và Sở Tài chính để thực hiện đăng nhập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

2. Trường hợp tài sản hình thành từ đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa tài sản công khi chưa được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán thì nguyên giá tài sản trong báo cáo kê khai tài sản vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công là nguyên giá tạm tính. Nguyên giá tạm tính trong trường hợp này được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên sau:

- a) Giá trị đề nghị quyết toán;
- b) Giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B;
- c) Giá trị tổng mức đầu tư hoặc dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự toán dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).

Sau khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, nếu có chênh lệch về số liệu giữa giá trị trên Cơ sở dữ liệu với giá trị quyết toán, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm lập báo cáo điều chỉnh số liệu gửi sở, ban, ngành chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện (gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp

huyện), Sở Tài chính để thực hiện điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

3. Đơn vị chủ đầu tư bàn giao đầy đủ hồ sơ liên quan đến tài sản công đã thực hiện đầu tư, mua sắm cho đơn vị sử dụng để theo dõi, quản lý, sử dụng theo quy định sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

Điều 7. Quy định về sử dụng thông tin tài sản công trong Cơ sở dữ liệu quốc gia

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công ở cấp nào được phép sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu về tài sản công thuộc phạm vi quản lý của cấp đó; sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 129 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Sở Tài chính

a) Cập nhật thông tin của tài sản phải báo cáo kê khai, duyệt, chuẩn hóa dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và hướng dẫn của Bộ Tài chính, đảm bảo đầy đủ, kịp thời, bảo mật của dữ liệu tài sản công trong Phần mềm;

b) Tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu theo quy định tại khoản 3 Điều 131 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý những đơn vị vi phạm quy định trong việc lập báo cáo kê khai, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo quy định của pháp luật.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Xác nhận và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin trong hồ sơ báo cáo kê khai tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

b) Tổng hợp báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 131 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công

a) Báo cáo kê khai tài sản công theo quy định tại Điều 126 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ gửi sở, ban, ngành chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện, gửi Sở Tài chính (đối với đơn vị dự toán cấp I) đối với trường hợp kê khai lần đầu hoặc kê khai bổ sung;

b) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 131 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

4. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp tài khoản nhập dữ liệu thực hiện cập nhật, chuẩn hóa thông tin của tài sản phải báo cáo kê khai, chuẩn hóa dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và hướng dẫn của Bộ Tài chính và Sở Tài chính (nếu có) đảm bảo và chịu trách nhiệm về tính logic, thống nhất, đầy đủ, kịp thời, bảo mật của dữ liệu tài sản công thuộc phạm vi quản lý trong Phần mềm quản lý tài sản công.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Tài chính định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài chính về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

2. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

3. Các nội dung không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc có kiến nghị đề xuất, các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.